

Tính tuân thủ chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế: Kiểm tra giảm giá trị tại Hồng Kông

Trần Mạnh Dũng *

Một vài nghiên cứu khẳng định rằng áp dụng chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) làm tăng chất lượng, độ tin cậy và tính hữu ích của báo cáo tài chính. Tuy nhiên, các nghiên cứu này cũng cho rằng các công ty áp dụng IFRS nhất quán và tuân thủ trên thực tế. Kiểm tra giảm giá trị của lợi thế thương mại là công việc thách thức và phức tạp và có thể ảnh hưởng trọng yếu đến việc xác định lợi nhuận kế toán. Nghiên cứu này tập trung đánh giá tính tuân thủ của các công ty niêm yết có quy mô lớn tại Hồng Kông. Bằng việc kiểm tra trình bày chi tiết từ 264 công ty niêm yết sau 3 năm áp dụng IFRS, nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ lệ cao không tuân thủ với chuẩn mực kế toán Hồng Kông số 36 vẫn tồn tại trong những công ty có số liệu về lợi thế thương mại; tăng thêm sự nghi ngờ với giả định rằng tuân thủ lỏng lẻo là đặc tính của những công ty trong những năm đầu áp dụng chuẩn mực.

Từ khóa: Lợi thế thương mại, giảm giá trị, chuẩn mực lập báo cáo tài chính, chuẩn mực kế toán số 36, Hồng Kông

1. Giới thiệu

Bức tranh lập báo cáo tài chính (BCTC) của toàn cầu đã có những thay đổi đáng kể trong thập kỷ qua. Động cơ chủ yếu về sự thay đổi này là tiếp thu IFRS trong việc thay thế các quy định kế toán của các quốc gia. Xu hướng này là bằng chứng rõ rệt trong khu vực Đông Nam Á với nhiều nền kinh tế chủ chốt bao gồm Úc, New Zealand, Malaysia, Thái Lan và Singapore.

Hồng Kông cũng đã thay đổi để áp dụng IFRS. Với sự nổi trội của Hồng Kông như là trung tâm vốn và tài chính và là cửa sổ của Trung Quốc, việc thay đổi đến các quy định mới trong IFRS có tầm quan trọng tăng lên tại Hồng Kông hơn bất cứ các quốc gia khác (Batten và Fetherston, 2002; Green, 2003).

Nhiều nghiên cứu về sự tác động của việc áp dụng IFRS đã cho rằng chuyển đổi từ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi trong nước (GAAP) đến IFRS có thể có tác động tích cực đến chất lượng thông tin tài chính (Wyatt, 2005; Barth và cộng sự, 2008). Lợi ích xuất phát từ việc tăng sự phù hợp với thông lệ phổ biến của kế toán quốc tế và đây là yếu tố rất quan trọng trong việc tiếp thu và lan tỏa của IFRS (Street, 2002).

Với bất cứ sự thay đổi đáng kể và phức tạp, sự biến động có thể nảy sinh giữa kỳ vọng và thực tế áp dụng. Một khía cạnh đang dần trở nên quan trọng đối với các nhà nghiên cứu trong việc áp dụng IFRS có

liên quan đến vấn đề về tính tuân thủ. Vấn đề tuân thủ phản ánh điều kiện tiên quyết để đạt được sự hòa hợp và thống nhất trong thực tế áp dụng. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu về kế toán và lập BCTC, chủ đề về tính tuân thủ dường như đã bị bỏ qua.

Nội dung thách thức trong khung pháp lý IFRS đó là phương pháp kiểm tra giảm giá trị của tài sản, trong đó có lợi thế thương mại (Hoogendoorn, 2006). Những khó khăn kết hợp với thực hiện phương pháp kiểm tra giảm giá trị theo IFRS xuất phát không chỉ từ rất nhiều nội dung phức tạp của chuẩn mực mà còn bởi yêu cầu trình bày chi tiết được đề cập trong chuẩn mực (Lonergan, 2007; Carlin và Finch, 2008).

Kiểm tra giảm giá trị của lợi thế thương mại không chỉ yêu cầu áp dụng mô hình tài chính chi tiết mà còn gây ra sự khó khăn trong việc tuân thủ khi các đơn vị báo cáo theo IFRS được yêu cầu cung cấp chi tiết các giả định, chuẩn mực và quy trình áp dụng dựa trên các xét đoán chủ quan về giá trị của các tài sản vô hình. Tuy nhiên, nếu chuẩn mực kế toán quốc tế số 36-*Giảm giá trị của tài sản*, được thực hiện thì các khó khăn đó phần này được giải quyết.

Với tư cách là trung tâm tài chính và thương mại như Hồng Kông, vấn đề về tính tuân thủ lại được đặc biệt quan tâm. Bởi vậy, nghiên cứu này tập trung vào mức độ tuân thủ và chất lượng trình bày trong số các công ty niêm yết có quy mô lớn trên Thị trường Chứng khoán Hồng Kông (HKEx). Theo

đó, cần đánh giá xem các công ty có tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật về trình bày của chuẩn mực kế toán quốc tế số 36 có liên quan đến thực hiện kiểm tra giảm giá trị của lợi thế thương mại. Để tránh những rắc rối thường liên quan đến việc áp dụng lần đầu về các điều khoản phức tạp, nghiên cứu này đánh giá việc tuân thủ của các công ty niêm yết trong năm thứ ba áp dụng IFRS trong ngữ cảnh Hồng Kông.

2. Tổng quan về yêu cầu lập báo cáo lợi thế thương mại tại Hồng Kông

Hồng Kông chính thức áp dụng IFRS có các kỳ báo cáo bắt đầu từ 01/01/2005, trong đó có chuẩn mực kế toán Hồng Kông số 36 (HKAS 36) – *Giảm giá trị của tài sản* bao gồm các yêu cầu về kiểm tra giảm giá trị theo IFRS. Thực hiện phương pháp đánh giá giảm giá trị đối với kế toán và lập báo cáo lợi thế thương mại đã đánh dấu sự thay đổi đáng kể so với thực tế trước đó tại Hồng Kông. Trước khi chuyển đổi sang IFRS, lợi thế thương mại được ghi giảm vào quỹ dự trữ tại ngày mua hoặc phổ biến hơn là thực hiện phương pháp khấu hao đối với lợi thế thương mại (Moliterno, 1993).

Các nghiên cứu trước đây cũng bày tỏ sự lo lắng về việc áp dụng phương pháp kiểm tra giảm giá trị của tài sản. Hàng loạt các vấn đề phức tạp đưa ra có liên quan đến vấn đề này; ví dụ như thiếu bằng chứng về việc lợi nhuận ghi nhận theo phương pháp này tốt hơn theo phương pháp trước đây là vốn hóa và tính khấu hao; thiếu bằng chứng về việc ghi giảm lợi thế thương mại có quan hệ với hành vi cơ hội của các nhà quản lý; thiếu bằng chứng về việc phân bổ lợi thế thương mại cho các đơn vị tạo tiền nhằm trì hoãn ghi nhận chi phí về giảm giá trị (Chen và cộng sự, 2006; Anantharaman, 2007; Henning và cộng sự, 2004; Hayn và Hughes, 2006; Ramanna và Watts, 2007); nhiều người hành nghề cũng bày tỏ sự lo lắng về hoạt động và ảnh hưởng của phương pháp dựa trên giảm giá trị về lợi thế thương mại.

Các nhà nghiên cứu bày tỏ lo lắng với nhiều lý do khác nhau về chất lượng thông tin có được từ khung pháp lý kiểm tra giảm giá trị về đo lường và báo cáo lợi thế thương mại. Tuy nhiên trong sự lo lắng đó, dường như vấn đề về tính tuân thủ đã bị bỏ qua. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng người lập BCTC tuân thủ các yêu cầu chuẩn mực kế toán và sự thiếu hụt về chất lượng thông tin xuất phát từ hành vi cơ hội của người lập BCTC và các nhà quản lý doanh nghiệp.

Tính tuân thủ dường như bị bỏ qua trong các nghiên cứu về lập BCTC. Tuy nhiên, một vài nghiên cứu gần đây cũng đã đề cập về vấn đề tuân thủ và nảy sinh vấn đề liên quan đến tác động khi áp dụng IFRS trên thực tế.

Trong việc kiểm tra mối quan hệ giữa mức tuân thủ và sai sót dự đoán, Hodgson và cộng sự (2008) kết luận có mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa hai biến đó và chỉ ra tầm quan trọng của vấn đề tuân thủ. Các tác giả khác cũng thấy mức tuân thủ thay đổi theo sự lựa chọn các hãng kiểm toán. Do vậy, vấn đề về tính tuân thủ cần được xem xét nghiên cứu có liên quan đến vấn đề phức tạp của kế toán và lập báo cáo giảm giá trị của lợi thế thương mại trong ngữ cảnh Hồng Kông.

3. Thu thập số liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này kiểm tra tính tuân thủ liên quan đến trình bày giảm giá trị của lợi thế thương mại của các công ty niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Hồng Kông (HKEx) trong năm thứ ba áp dụng IFRS. Để xây dựng mẫu nghiên cứu, một số bước được thực hiện bao gồm:

Các công ty niêm yết trên HKEx;

Cuối năm thứ 3 áp dụng IFRS, có 1.048 công ty niêm yết với giá trị thị trường là 20.536 tỷ đôla (trong đó, vốn thị trường = số lượng cổ phiếu x giá cổ phiếu)

Lựa chọn 500 công ty có vốn thị trường lớn nhất chiếm 98,57% vốn thị trường;

Loại bỏ những công ty không có lợi thế thương mại; chỉ chọn những công ty có số dư lợi thế thương mại.

Kết quả là 264 công ty được lựa chọn với giá vốn trị thường là 12.922 tỷ đôla, chiếm 62,93% tổng vốn thị trường trên HKEx tại thời điểm cuối năm thứ 3 áp dụng IFRS.

Các công ty trong mẫu được sắp xếp vào một trong năm nhóm ngành có cùng tính chất và đặc điểm hoạt động như nhóm Hàng tiêu dùng; Tài chính; Viễn thông và dịch vụ; Nguyên vật liệu; Năng lượng và xây dựng.

Chi tiết về mẫu nghiên cứu bao gồm tài sản, lợi thế thương mại được phân thành các nhóm được trình bày trong Bảng 1.

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu, phương pháp so sánh được thiết kế gồm 2 loại. Thứ nhất, so sánh thực tế trình bày phương pháp kiểm tra giảm giá trị của lợi thế thương mại với các điều khoản của chuẩn mực kế toán Hồng Kông số 36, qua đó đánh giá xem các công ty có tuân thủ hay không tuân thủ chuẩn mực. Thứ hai, việc tuân thủ chuẩn mực với các mức độ khác nhau cũng được chỉ ra căn cứ vào mức độ trình bày theo yêu cầu của chuẩn mực.

Liên quan đến kiểm tra giảm giá trị của lợi thế thương mại, một số nội dung được quan tâm và nghiên cứu theo yêu cầu trình bày của HKAS 36. *Thứ nhất*, kiểm tra việc tổng hợp đơn vị tạo tiền

Bảng 1: Tổng quan về mẫu nghiên cứu

Ngành	Số lượng công ty (n)	Tổng tài sản (triệu đôla)	Lợi thế thương mại (triệu đôla)	Tỷ lệ LTTM/tài sản (%)
Hàng tiêu dùng	77	2.232.557,57	82.981,53	3,72%
Tài chính	25	33.189.160,81	332.073,77	1,00%
Viễn thông và dịch vụ	62	1.760.793,76	96.021,53	5,45%
Nguyên vật liệu	37	531.686,67	11.193,52	2,11%
Năng lượng và xây dựng	63	2.422.749,97	39.435,56	1,63%
Tổng cộng (n)	264	40.136.948,78	561.705,91	1,40%

(Cash Generating Unit-CGU) theo yêu cầu của đoạn 80 của HKAS 36 và so sánh số đơn vị tạo tiền với số bộ phận kinh doanh để xác định mức độ tổng hợp và tính đúng đắn của các CGU.

Theo quy định của chuẩn mực, lợi thế thương mại được kiểm tra giảm giá trị hàng năm. Để kiểm tra giảm giá trị, lợi thế thương mại được phân bổ cho CGU hay nhóm CGUs. Mỗi CGU hay nhóm CGU mà lợi thế thương mại phân bổ sẽ phản ánh mức độ nhỏ nhất trong đơn vị mà lợi thế thương mại được kiểm soát cho mục đích quản trị nội bộ và không lớn hơn bộ phận kinh doanh.

Thứ hai, kiểm tra phương pháp áp dụng để xác định giá trị thu hồi của đơn vị tạo tiền, cũng như các giả định có liên quan đến từng phương pháp. Theo HKAS 36, giá trị có thể thu hồi được xác định là giá trị lớn hơn giữa giá trị hợp lý và giá trị sử dụng. Tùy theo từng đơn vị mà giá trị thu hồi của các CGU có thể được xác định hoặc theo phương pháp giá trị hợp lý, hoặc theo phương pháp giá trị sử dụng hoặc kết hợp cả hai phương pháp (phương pháp hỗn hợp).

Để đánh giá chất lượng trình bày, cần thiết phải thiết kế các nhóm trình bày cho cả tỷ lệ chiết khấu và tốc độ tăng trưởng. Liên quan đến trình bày tỷ lệ chiết khấu, các công ty sẽ được phân vào các nhóm áp dụng “tỷ lệ khác nhau”, “tỷ lệ giống nhau”, “tỷ lệ theo khoảng” và “không trình bày”.

Phân bổ các công ty vào nhóm thứ nhất “tỷ lệ khác nhau” chỉ ra rằng các công ty tuân thủ đầy đủ theo yêu cầu của HKAS 36 liên quan đến trình bày tỷ lệ chiết khấu và mức độ minh bạch về trình bày là đủ để các nhà phân tích hiểu biết sâu sắc về quy trình kiểm tra giảm giá trị do các công ty thực hiện. Các công ty trong nhóm này cung cấp chi tiết tỷ lệ chiết khấu cụ thể để chiết khấu luồng tiền cho từng đơn vị tạo tiền và sử dụng các tỷ lệ chiết khấu khác nhau tương ứng với đặc điểm rủi ro khác nhau của

từng đơn vị tạo tiền.

Các công ty được phân bổ vào nhóm thứ hai “tỷ lệ giống nhau” khi các công ty này áp dụng cùng một tỷ lệ chiết khấu cho các đơn vị tạo tiền mặc dù mức độ rủi ro của các đơn vị tạo tiền là khác nhau. Chất lượng trình bày và tính tuân thủ của những công ty này được đánh giá là thấp hơn nhóm thứ nhất.

Các công ty được phân bổ vào nhóm thứ ba “tỷ lệ theo khoảng” khi các công ty cung cấp chi tiết tỷ lệ chiết khấu theo khoảng cho mục đích kiểm tra giảm giá trị của lợi thế thương mại. Do vậy sẽ rất khó xác định và tính toán giá trị hiện tại của luồng tiền trong tương lai được chiết khấu về giá trị hiện tại nếu tỷ lệ chiết khấu được lựa chọn theo khoảng. Rõ ràng chất lượng trình bày và tính tuân thủ của các công ty trong nhóm này thấp hơn các công ty trong nhóm thứ nhất và thứ hai trên đây.

Các công ty được phân bổ vào nhóm thứ tư “không trình bày”. Các công ty này được đánh giá là không tuân thủ yêu cầu HKAS 36 và chất lượng trình bày được đánh giá thấp.

Liên quan đến tốc độ tăng trưởng, thời kỳ dự đoán thì cũng áp dụng phương pháp như trên. Cụ thể các công ty trong nhóm “trình bày các tỷ lệ khác nhau” được cho là tốt nhất; tiếp đến là “trình bày tỷ lệ giống nhau”; tiếp đến là “trình bày tỷ lệ theo khoảng” và cuối cùng là nhóm các công ty “không trình bày”.

4. Kết quả và thảo luận

Để nghiên cứu vấn đề tuân thủ trong bối cảnh Hồng Kông, vấn đề được kiểm tra là mức độ mà lợi thế thương mại trên bảng cân đối kế toán có thể đối chiếu với tổng giá trị lợi thế thương mại phân bổ cho các đơn vị tạo tiền. Yêu cầu các công ty niêm yết tuân thủ quy định này không phải là thách thức, và

dữ liệu chỉ ra rằng nhiều công ty trong mẫu nghiên cứu tuân thủ yêu cầu này. Theo số liệu trong Bảng 2, 75% các công ty tuân thủ đầy đủ với yêu cầu này trong năm thứ ba áp dụng IFRS tại Hồng Kông.

Tuy nhiên, khoảng một phần tư trong tổng số công ty không tuân thủ yêu cầu cơ bản này. Hầu hết các trường hợp không tuân thủ khi đó có BCTC không thể đối chiếu giữa số dư lợi thế thương mại và giá trị mà lợi thế thương mại phân bổ cho các đơn vị tạo tiền. Như vậy, những người sử dụng BCTC không có cơ hội đánh giá tính sắc bén của phương pháp áp dụng.

Vấn đề tiếp theo cần được kiểm tra trong nghiên cứu này là tương đối phức tạp hơn vấn đề đối chiếu số dư lợi thế thương mại với giá trị mà lợi thế

thương mại phân bổ cho đơn vị tạo tiền, đó là so sánh đơn vị tạo tiền và bộ phận kinh doanh của các công ty trong mẫu nghiên cứu. Theo yêu cầu của HKAS 36, đơn vị tạo tiền không lớn hơn bộ phận kinh doanh phục vụ cho mục đích quản trị kiểm soát nội bộ. Điều đó có nghĩa là, một bộ phận kinh doanh có thể có nhiều đơn vị tạo tiền hoặc một đơn vị tạo tiền không thể liên quan hơn một bộ phận kinh doanh.

Như số liệu trong Bảng 3 và Bảng 4 minh chứng, khoảng 20% các công ty không trình bày số liệu bộ phận kinh doanh có liên quan đến số lượng đơn vị tạo tiền đã xác định. Có xu hướng xác định bộ phận kinh doanh lớn hơn đơn vị tạo tiền. Như vậy, có nhiều khả năng các công ty trong mẫu tổng hợp đơn vị tạo tiền không chính xác và vi phạm yêu cầu trình

Bảng 2: Tính tuân thủ việc phân bổ LTTM cho các đơn vị tạo tiền theo ngành

Ngành	Số lượng công ty	Tuân thủ toàn phần	Tuân thủ từng phần	Không tuân thủ
Hàng tiêu dùng	77	59	-	18
Tài chính	25	21	-	4
Viễn thông và dịch vụ	62	48	1	13
Nguyên vật liệu	37	31	-	6
Năng lượng và xây dựng	63	39	2	22
Tổng cộng (n)	264	198	3	63
<i>Tỷ lệ % trong tổng thể</i>	<i>100%</i>	<i>75%</i>	<i>1%</i>	<i>24%</i>

Bảng 3: Bộ phận kinh doanh và tổng hợp đơn vị tạo tiền theo ngành

Ngành	Số CGU > số bộ phận kinh doanh	Số CGU = số bộ phận kinh doanh	Số CGU < số bộ phận kinh doanh	Không trình bày
Hàng tiêu dùng	8	14	39	16
Tài chính	2	4	15	4
Viễn thông và dịch vụ	12	12	27	11
Nguyên vật liệu	3	11	18	5
Năng lượng và xây dựng	9	7	30	17
Tổng cộng (n=264)	34	48	129	53
<i>Tỷ lệ % trong tổng thể</i>	<i>12,8%</i>	<i>18,2%</i>	<i>48,9%</i>	<i>20,2%</i>

Bảng 4: Phân tích các đơn vị bị kiểm soát, Bộ phận kinh doanh và Đơn vị tạo tiền

Ngành	Bình quân các đơn vị bị kiểm soát	Bình quân bộ phận kinh doanh	Bình quân đơn vị tạo tiền	Giá trị LTTM bình quân (\$ triệu)	Bình quân LTTM/CGU (\$ triệu)	Tỷ lệ CGU/bộ phận kinh doanh
Hàng tiêu dùng	38,92	3,30	2,15	1,077,68	501,82	0,65:1
Tài chính	49,76	4,52	2,76	13,282,95	4,809,34	0,61:1
Viễn thông và dịch vụ	30,92	2,74	2,30	1,548,73	673,36	0,84:1
Nguyên vật liệu	25,86	3,22	1,78	302,53	169,84	0,55:1
Năng lượng và xây dựng	45,59	3,45	2,60	625,96	241,15	0,75:1
Tổng cộng (n=264)	37,83	3,31	2,29	2,127,67	929,48	0,69:1

bày trong HKAS 36. Kết quả là những người sử dụng BCTC ít có cơ hội đánh giá tính đúng đắn của phương pháp kiểm tra giảm giá trị của lợi thế thương mại.

Khi các công ty áp dụng yêu cầu của HKAS 36

liên quan đến kiểm tra giảm giá trị của lợi thế thương mại, vấn đề quan trọng về tính minh bạch liên quan đến phương pháp áp dụng như là cơ sở để xác định xem có xảy ra giảm giá trị hay không. Theo số liệu trong Bảng 5, khoảng 6% số công ty không trình bày phương pháp áp dụng trong quá trình kiểm

Bảng 5: Kết quả phân tích khám phá nhân tố các biến độc lập

Biến quan sát	Component			
	1	2	3	4
DV2	.835			
DV3	.807			
TT3	.788			
DV1	.746			
TT2	.726			
TT4	.691			
TT1	.679			
DV4	.534			
HI3		.815		
HI4		.728		
HI6		.721		
HI1		.695		
HI2		.691		
HI5		.686		
SD3			.813	
SD5			.787	
SD2			.769	
SD4			.759	
SD1			.756	
QD3				.780
QD2				.741
QD4				.668
QD1				.539
KMO	.914			
p-value	.000			
Phương sai giải thích (%)	67.4			

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu bằng SPSS 18.0

Bảng 6: Trình bày tỷ lệ chiết khấu (áp dụng cho phương pháp giá trị sử dụng và phương pháp hỗn hợp)

Ngành	Nhiều tỷ lệ (n)	Tỷ lệ giống nhau (n)	Tỷ lệ theo khoảng (n)	Không trình bày (n)	Tỷ lệ nhỏ nhất (%)	Tỷ lệ lớn nhất (%)	Tỷ lệ bình quân (%)
Hàng tiêu dùng (n=72)	10	45	11	6	2.60	23.70	10.25
Tài chính (n=23)	8	11	1	3	3.10	25.90	9.26
Viễn thông và dịch vụ (n=54)	6	40	2	6	5.00	22.36	12.03
Nguyên vật liệu (n=36)	3	30	1	2	4.68	20.00	10.77
Năng lượng & xây dựng (n=56)	4	36	5	11	5.00	20.00	10.94
Tổng cộng (n=241)	31	162	20	28	2.60	25.90	10.80
Tỷ lệ %	12.9%	67.2%	8.3%	11.6%			

tra giảm giá trị của lợi thế thương mại.

Cũng theo số liệu trong Bảng 5, phần lớn các công ty (khoảng 89%) áp dụng phương pháp giá trị sử dụng; chỉ có 3% công ty áp dụng phương pháp giá trị hợp lý; và khoảng 3% áp dụng cả hai phương pháp (giá trị hợp lý và giá trị sử dụng).

Theo yêu cầu của HKAS 36, khi phương pháp giá trị sử dụng (value in use) được áp dụng để xác định giá trị có thể thu hồi, qua đó so sánh với giá trị ghi sổ để xác định xem có giảm giá trị hay không thì phải trình bày chi tiết liên quan đến mô hình chiết khấu luồng tiền. Theo đó, các biến trong mô hình chiết khấu luồng tiền như tỷ lệ chiết khấu, tốc độ tăng trưởng, thời kỳ dự đoán... cần được phân tích xem xét chi tiết.

Theo số liệu trong Bảng 6, khoảng 13% số công ty trình bày nhiều tỷ lệ chiết khấu tương ứng với các rủi ro của các đơn vị tạo tiền chỉ ra mức độ tuân thủ cao so với yêu cầu của chuẩn mực kế toán. Khoảng 8% số công ty trình bày tỷ lệ chiết khấu theo khoảng; theo đó dẫn đến rất khó khăn cho những người sử dụng BCTC xác định đúng đắn giá trị có thể thu hồi qua đó xác định xem có giảm giá trị hay không. Khoảng 12% số công ty không trình bày tỷ lệ chiết khấu, theo đó không thể áp dụng mô hình chiết khấu luồng tiền cũng như đánh giá phương pháp kiểm tra giảm giá trị của lợi thế thương mại được.

Khoảng 67% số công ty trong tổng thể chỉ trình bày một tỷ lệ chiết khấu cho tất cả các đơn vị tạo tiền. Tuy nhiên, với mỗi đơn vị tạo tiền thì không thể có những đặc điểm giống nhau và rủi ro giống nhau để dẫn đến chỉ có một tỷ lệ chiết khấu như nhau.

Số liệu cũng chỉ ra rằng trong một số trường hợp tỷ lệ chiết khấu quá thấp được lựa chọn bởi các công ty niêm yết. Ví dụ, các công ty trong ngành Hàng tiêu dùng trình bày tỷ lệ chiết khấu là 2,6% dẫn đến giá trị hiện tại có khả năng bị ghi cao hơn thực tế; trong khi đó tỷ lệ rủi ro dài hạn trái phiếu 10 năm của Hồng Kông năm đó là 3,4%; theo đó khi so sánh với giá trị ghi sổ thì có thể không xuất hiện chi phí giảm giá trị hoặc ghi nhận chi phí giảm giá trị của lợi thế thương mại thấp hơn thực tế; qua đó ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Liên quan đến tốc độ tăng trưởng trong mô hình chiết khấu luồng tiền, trình bày tốc độ tăng trưởng thực sự có chất lượng thấp, với phần lớn (khoảng 67%) các công ty không trình bày tốc độ tăng trưởng (Bảng 7). Theo đó, sẽ không có cơ sở trong việc xác định luồng tiền trong tương lai từ việc sử

Bảng 7: Trình bày tốc độ tăng trưởng (áp dụng dụng phương pháp giá trị sử dụng và phương pháp hỗn hợp)

Ngành	Nhiều tỷ lệ (n)	Tỷ lệ giống nhau (n)	Tỷ lệ theo khoảng (n)	Không trình bày (n)	Tỷ lệ nhỏ nhất (%)	Tỷ lệ lớn nhất (%)	Tỷ lệ bình quân (%)
Hàng tiêu dùng (n=72)	5	18	2	47	0,00	21,00	3,48
Tài chính (n=23)	4	9	-	10	0,00	8,00	3,46
Viễn thông và dịch vụ (n=54)	5	15	2	32	0,00	15,60	3,73
Nguyên vật liệu (n=36)	-	10	-	26	0,00	8,00	3,22
Năng lượng & xây dựng (n=56)	1	4	4	47	0,00	26,76	7,45
Tổng cộng (n=241)	15	56	8	162	0,00	26,76	3,99
Tỷ lệ %	6,2%	23,2%	3,3%	67,2%			

Bảng 8: Trình bày thời kỳ dự đoán (áp dụng dụng phương pháp giá trị sử dụng và phương pháp hỗn hợp)

Ngành	Nhiều thời kỳ (n)	Thời kỳ giống nhau (n)	Thời kỳ theo khoảng (n)	Không trình bày (n)	Thời kỳ nhỏ nhất (năm)	Thời kỳ lớn nhất (năm)	Thời kỳ trung bình (năm)
Hàng tiêu dùng (n=72)	3	59	4	6	1	21	5,77
Tài chính (n=23)	2	16	1	4	1	24	6,33
Viễn thông và dịch vụ (n=54)	-	49	-	5	1	24	5,53
Nguyên vật liệu (n=36)	-	34	-	2	1	25	7,03
Năng lượng & xây dựng (n=56)	3	41	3	9	1	29	7,57
Tổng cộng n=241	8	199	8	26	1	29	6,36
Tỷ lệ %	3,3%	82,6%	3,3%	10,8%			

dụng các đơn vị tạo tiền và như vậy không thể thực hiện phương pháp kiểm tra giảm giá trị của lợi thế thương mại. Liên quan đến biến thời kỳ dự đoán trong mô hình chiết khấu luồng tiền, kết quả trình bày thời kỳ dự đoán tốt hơn so với kết quả trình bày tốc độ tăng trưởng. Bảng 8 chỉ ra phần lớn các công ty (85%) trình bày tuân theo yêu cầu chuẩn mực tạo ra cái nhìn hữu ích trong thời kỳ dự đoán mà luồng tiền trong tương lai có thể được xác định. Sự lo lắng chủ yếu liên quan đến dữ liệu là thời kỳ dự đoán bình quân là khoảng 7 năm, cao hơn so với yêu cầu của chuẩn mực là 5 năm mà không có sự giải thích hợp lý.

5. Kết luận

Kết quả của nghiên cứu này cung cấp bằng chứng về những sai phạm trọng yếu qua thực tế trình bày phương pháp kiểm tra giảm giá trị của lợi thế thương mại từ phía các công ty niêm yết có quy mô lớn tại Hồng Kông. Để tránh việc đưa ra nhận định rằng trong năm đầu áp dụng IFRS có tính tuân thủ thấp, nghiên cứu này lựa chọn các công ty niêm yết trong năm thứ ba áp dụng IFRS, với kết quả này rất khó giải thích với mức tuân thủ thấp là do người thực hiện “*thiếu kinh nghiệm*” hay “*sự rắc rối đương đầu với vấn đề mới*”.

Kết quả của nghiên cứu này gợi ý rằng các ý tưởng mới về giảm giá trị của lợi thế thương mại là ý tưởng rất tốt và công việc này cần được thực hiện hàng năm hoặc bất cứ khi nào có dấu hiệu giảm giá trị của lợi thế thương mại nhằm đem lại các thông tin trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; nhưng quả thật không dễ dàng khi áp dụng ý tưởng vào thực tế thậm

chí cả những quốc gia có môi trường và khung pháp lý tương đối đầy đủ.

Bằng chứng về tính tuân thủ thấp với yêu cầu trình bày bắt buộc được quy định trong HKAS 36 gợi ý rằng tính hiệu lực của chuẩn mực kế toán thấp và các quy định dường như được ghi nhận trên giấy hơn là mang thực tiễn. Điều này có nghĩa rằng để hòa nhập với thông lệ phổ biến về kế toán quốc tế phức tạp hơn nhiều những gì mà chúng ta kỳ vọng.

Nghiên cứu này thực sự cần thiết cho Việt Nam trong quá trình tiếp tục cập nhật các chuẩn mực kế toán đã ban hành và ban hành mới các chuẩn mực kế toán, trong đó có chuẩn mực kế toán Việt Nam số 36 – Giảm giá trị của tài sản (VAS 36). Theo đó, dựa trên kết quả này các nhà ban hành chính sách và chuẩn mực của Bộ Tài chính cần nhận thức được tính phức tạp của chuẩn mực với đầy những giả định mang tính chủ quan và dựa vào các sự kiện không chắc chắn trong tương lai, cũng như trong những năm đầu áp dụng với mức tuân thủ thấp để có thể đưa ra được một chuẩn mực kế toán có tính hiệu lực cao. Theo chiến lược phát triển kế toán và kiểm toán Việt Nam thì từ năm 2016 đến 2020 Bộ Tài chính sẽ ban hành thêm các chuẩn mực kế toán mới. Do vậy, các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tại Việt Nam vẫn phải chờ đợi và *sớm nhất* thì đến 2016 thì VAS 36 mới có thể được ban hành. Do vậy, trong giai đoạn này “*tính trung thực và hợp lý*” của các tài sản bị giảm giá trị (tồn thất) trên BCTC của các doanh nghiệp tại Việt Nam vẫn là sự *huyền bí* và chưa có lời giải đáp. □

Tài liệu tham khảo

- Anantharaman, D. (2007), *Has SFAS 142 Diminished the Reliability of Goodwill Write-offs?* Working Paper, Columbia Business School.
- Barth, M., Landsman, W. và Lang, M. (2008), “International Accounting Standards and Accounting Quality”, *Journal of Accounting Research*, vol. 46, iss. 3, pp. 467-498.
- Batten, J. và Fetherston, T., (2002), *Asia Pacific Fixed Income Markets*, Wiley Finance, Singapore.
- Carlin, T. M. và Finch, N. (2008), “*Goodwill Impairment Testing Under IFRS - A False Impossible Shore?*”, truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2014, từ <http://ssrn.com/paper=1173382>.
- Chen, C., Kohlbeck, M. và Warfield, T. (2006), *Goodwill Valuation Effects of the Initial Adoption of SFAS 142*, Working Paper, University of Wisconsin.
- Green, S. (2003), *China's Stock Market*, Profile Books, London.
- Hayn, C. và Hughes, P. (2006), “Leading Indicators of Goodwill Impairment”, *Journal of Accounting, Auditing and Finance*, vol. 21, iss. 3, pp. 223-265.
- Henning, S., Shaw, W. và Stock, T. (2004), “The Amount and Timing of Goodwill Writeoffs and Revaluations: Evidence from US and UK Firms”, *Review of Quantitative Finance and Accounting*, vol. 23, iss. 2, pp. 99-121.

- Hodgson, C., Tondkar, R. H., Harless, D. W. và Adhikari, A. (2008), “Compliance with IFRS Disclosure Requirements and Individual Analysts’ Forecast Errors”, *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, vol. 17, iss. 1, pp. 1-13.
- Hoogendoorn, M. (2006), “International Accounting Regulation and IFRS Implementation in Europe and Beyond — Experiences with First-time Adoption in Europe”, *Accounting in Europe*, vol. 3, iss. 1, pp. 23-26.
- Loneragan, W. (2007), “A-IFRS: A Practitioner’s Viewpoint”, *Journal of Applied Research in Accounting & Finance*, vol. 2, iss. 1, pp. 9-19.
- Moliterno, S. F. (1993), *The Accounting Profession in Hong Kong*, American Institute of Certified Public Accountants, New York.
- Ramanna, K. và Watts, R. L., (2007), “Evidence on the Effects of Unverifiable Fair-Value Accounting”, truy cập ngày 20 tháng 4 năm 2014, từ <http://ssrn.com/paper=1012139>.
- Street, D. (2002), “Large Firms Envision Worldwide Convergence of Standards”, *Accounting Horizons*, vol. 16, iss. 3, pp. 215-218.
- Wyatt, A., (2005), “Accounting Recognition of Intangibles Assets: Theory and Evidence on Economic Determinants”, *The Accounting Review*, vol. 80, iss. 3, pp. 967-1003.

Compliance quality of a large sample of Hong Kong listed firms

Abstract:

Several studies have assumed that the implementation of IFRS would enhance the quality, reliability and usefulness of financial statements. These studies also generally suggest that the introduction of IFRS guarantees consistency and compliance in practice. Given that goodwill impairment testing under IFRS presents a technically challenging task that can materially impact the determination of economic profit, this study focuses on assessing the compliance quality of a large sample of Hong Kong listed firms. By examining the detailed disclosures made by 264 large listed firms in the third year after Hong Kong’s implementation of IFRS, an alarmingly high rate of non-compliance with HKAS 36 still exists among these goodwill-intensive firms, casting doubts over the hypothesis that lax compliance is a characteristic associated solely with early adoption.

Thông tin tác giả:

* **Trần Mạnh Dũng**, Tiến sỹ, Kiểm toán viên cấp quốc gia

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kế toán, kiểm toán, tài chính và thuế

- Các tạp chí đã công bố bài báo: *Kinh tế & Phát triển; Kế toán; Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán; Kiểm toán; Thương mại; Khoa học và Đào tạo Ngân hàng; Thuế Nhà nước; Nghiên cứu Tài chính Kế toán.*

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: tmdungktoan@yahoo.com hoặc dungtm@neu.edu.vn